

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.999.487.345	-	3.384.500.624	-
Công cụ, dụng cụ	287.777.181	-	65.859.460	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.839.081.912	-	102.083.821.669	-
- Tại công trình Thủy điện Lai Châu	55.926.431.348	-	88.507.561.721	-
- Tại công trình Thủy điện Huội Quảng	1.882.875.942	-	3.046.736.951	-
- Tại công trình Nhà máy xi măng Mai Sơn	7.074.985.701	-	7.074.985.701	-
- Tại các Công trình khác	954.788.921	-	3.454.537.296	-
Thành phẩm	2.132.517.730	-	7.839.885.328	-
Hàng hoá	586.592.833	-	-	-
Hàng gửi đi bán	3.704.048.315	-	-	-
	76.549.505.316	-	113.374.067.081	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	100.623.602	-
- Chi phí sửa chữa	163.858.333	-
- Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ	35.263.334	56.888.000
	299.745.269	56.888.000
b) Dài hạn		
- Chi phí Trạm trộn	2.094.892.002	2.621.913.318
- Chi phí phục vụ khai thác Mô đá Đạm Lét tại Vũng Áng, Hà Tĩnh	2.876.855.813	5.753.111.627
- Lán trại phụ trợ	1.230.285.835	28.014.100
	6.202.033.650	8.403.039.045

CT
HỮU HẠN
M TOÁN
SC
EM-TR

02966
IG TY
HÂN
G ĐÀ
04
A-T. SƠN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	2.081.728.938	163.413.278.335	40.777.109.869	172.274.091	206.444.391.233					
- Mua trong kỳ	111.500.000	2.236.500.000	153.260.000	-	2.501.260.000					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.113.628.168)	-	(2.113.628.168)					
Số dư cuối kỳ	2.193.228.938	165.649.778.335	38.816.741.701	172.274.091	206.832.023.065					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	484.588.799	148.778.406.529	33.752.603.704	157.616.382	183.173.215.414					
- Khấu hao trong kỳ	148.136.499	1.704.749.541	949.593.996	4.766.478	2.807.246.514					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.040.145.192)	-	(2.040.145.192)					
Số dư cuối kỳ	632.725.298	150.483.156.070	32.662.052.508	162.382.860	183.940.316.736					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	1.597.140.139	14.634.871.806	7.024.506.165	14.657.709	23.271.175.819					
Tại ngày cuối kỳ	1.560.503.640	15.166.622.265	6.154.689.193	9.891.231	22.891.706.329					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.746.315.815 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.105.852.078 VND.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường Lát - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thành Long	2.387.635.870	2.387.635.870	26.298.055.350	26.298.055.350
Công ty Cổ phần Bắc Sơn	10.095.612.016	10.095.612.016	11.095.612.016	11.095.612.016
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	11.669.570.279	11.669.570.279	14.169.570.279	14.169.570.279
Xí nghiệp Sông Đà 10.4	2.612.433.863	2.612.433.863	5.315.881.034	5.315.881.034
Công ty TNHH Dịch vụ Hà Lam	12.739.646.780	12.739.646.780	1.545.765.000	1.545.765.000
Phải trả cho các đối tượng khác	47.688.828.798	47.688.828.798	46.459.192.210	46.459.192.210
	87.193.727.606	87.193.727.606	104.884.075.889	104.884.075.889

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	5.949.105.417		5.949.105.417	5.949.105.417
- Phải trả các đối tượng khác	583.931.104		583.931.104	2.206.302.516
	6.533.036.521		6.533.036.521	8.155.407.933



13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.487.832.374	4.653.222.154	1.389.806.499	-	6.751.248.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.465.589	105.729.897	-	-	167.195.486
Thuế thu nhập cá nhân	-	115.410.187	10.793.945	13.239.780	-	112.964.352
Thuế tài nguyên	-	83.006.105	44.629.648	96.278.330	-	31.357.423
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.631.677.884	610.668.555	27.324.450	-	2.215.021.989
	-	5.379.392.139	5.425.044.199	1.526.649.059	-	9.277.787.279

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	135.058.978	-
Trích trước chi phí thi công	4.328.078.986	215.876.755
Trích trước chi phí thí nghiệm	-	190.718.924
Trích trước chi phí cà máy	43.000.000	43.000.000
	4.506.137.964	449.595.679

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	688.070.097	643.445.418
Bảo hiểm xã hội	273.669.975	511.398.751
Bảo hiểm y tế	244.381	52.451.737
Bảo hiểm thất nghiệp	85.321	23.313.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.170.208.879	3.456.839.808
- Cổ tức phải trả	271.904.500	281.024.500
- Các khoản trả hộ Công ty CP Thủy điện Sập Việt	462.248.336	462.248.336
- Phải trả Ông Nguyễn Trọng Bắc	970.868.289	-
- Phải trả Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan vay không tính lãi	-	1.801.418.000
- Phải trả Bà Trương Thị Lệ vay không tính lãi	-	500.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	465.187.754	412.148.972
	3.132.278.653	4.687.449.594
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường Lát - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

16. VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	61.825.496.375	61.825.496.375	38.346.579.799	46.208.669.264	53.963.406.910	53.963.406.910
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La ^[1]	61.825.496.375	61.825.496.375	38.346.579.799	46.208.669.264	53.963.406.910	53.963.406.910
	61.825.496.375	61.825.496.375	38.346.579.799	46.208.669.264	53.963.406.910	53.963.406.910
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Vay bà Nguyễn Thị Huyền ^[2]	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Theo văn bản sửa đổi Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/955823/HHTD ngày 13/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Sơn La với thời hạn vay tùy từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 9 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Hạn mức cho vay: 77.000.000.000 VND. Lãi suất áp dụng thay đổi theo từng thời kỳ và từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo khoản vay: Theo từng hợp đồng thế chấp tài sản cụ thể của khách ước nhận nợ. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 53.963.406.910 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[2] Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 và bà Nguyễn Thị Huyền với các điều khoản như sau: Số tiền cho vay 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 24 tháng, kể từ ngày 05/02/2016 đến 05/02/2018. Lãi suất vay: 9%/ năm, lãi suất trả hàng tháng vào ngày cuối cùng của tháng. Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2016 là 1.000.000.000 VND.



Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường Lát - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	15.960.000.000	48.302.310.709	25.506.856.956	149.769.167.665					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	675.759.739	675.759.739					675.759.739
Chia cổ tức	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)					(4.800.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	6.212.057.087	(6.212.057.087)	-					-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(819.739.993)	(819.739.993)					(819.739.993)
Số dư cuối kỳ trước	60.000.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	14.350.819.615	144.825.187.411					
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	14.705.416.417	145.179.784.213					
Tăng vốn trong kỳ [*]	4.800.000.000	-	-	(4.800.000.000)	-					-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(7.668.745.931)	(7.668.745.931)					(7.668.745.931)
Số dư cuối kỳ này	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	2.236.670.486	137.511.038.282					

[*] Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 25/04/2016, và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ-SD74-HĐQT ngày 11/05/2016 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2014 như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến 480.000 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ cổ tức là 8%/cổ phiếu;
- Nguồn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/12/2015;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu thanh toán cổ tức năm 2014.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/NQ-SD74-HĐQT ngày 27/05/2016 về việc công bố thông tin phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức thì ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách là ngày 15/06/2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	33.696.000.000	52,00%	31.200.000.000	52,00%
Các cổ đông khác	31.104.000.000	48,00%	28.800.000.000	48,00%
	64.800.000.000	100%	60.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.800.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	4.800.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	64.800.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.800.000.000	4.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.800.000.000	4.800.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.480.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.514.367.796	54.514.367.796
	54.514.367.796	54.514.367.796

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	74.598.573.097	162.565.192.503
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.323.664.663	15.209.482.318
Doanh thu khác	17.670.920.581	4.785.253.177
	93.593.158.341	182.559.927.998
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	44.825.849.993	85.807.297.543

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	4.875.128.975
Hàng bán bị trả lại	-	103.325.847
	-	4.978.454.822

20. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	74.598.573.097	157.586.737.681
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.323.664.663	15.209.482.318
Doanh thu khác	17.670.920.581	4.785.253.177
	93.593.158.341	177.581.473.176

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	78.149.249.709	150.855.275.042
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.223.811.259	13.724.152.087
Giá vốn của hoạt động khác	17.164.462.559	4.778.316.383
	96.537.523.527	169.357.743.512

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.110.540	9.132.854
	4.110.540	9.132.854

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.683.021.842	3.454.462.178
	2.683.021.842	3.454.462.178

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.850.808	134.223.576
Chi phí nhân công	1.143.561.033	2.761.305.789
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	75.470.491	140.267.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.266.480	176.113.887
Thuế, phí và lệ phí	56.897.734	107.767.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.292.296	395.842.243
Chi phí khác bằng tiền	149.737.525	348.819.354
	1.805.076.367	4.064.339.962

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	292.880.660	-
	292.880.660	-

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	393.041.973	-
Lãi chậm nộp BHXH	34.501.866	-
	427.543.839	-

S - C

 TY

 HỮU H

 M T C

 SC

 M - TP

 29852

 TY

 IAN

 ĐÀ

 14

 - T. SONY

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7.563.016.034)	714.060.378
Các khoản điều chỉnh tăng	393.041.973	51.029.841
- Các khoản chi phí không hợp lệ	393.041.973	51.029.841
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.169.974.061)	765.090.219
Thu nhập chịu thuế của VP Công ty được ưu đãi thuế suất 10%, giảm 50%	(7.169.820.460)	766.012.786
Thu nhập chịu thuế TNDN của Chi nhánh Hòa Bình không được ưu đãi	-	(922.567)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	38.300.639
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	105.729.897	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	61.465.589	704.527.670
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(700.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	167.195.486	42.828.309

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7.668.745.931)	675.759.739
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.668.745.931)	675.759.739
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.480.000	6.480.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.183)	104

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tở theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.220.397.380	140.185.096.128
Chi phí nhân công	6.713.333.426	17.888.498.359
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.968.780.585	3.731.449.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.807.246.514	8.122.491.884
Thuế, phí và lệ phí	56.897.734	107.767.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.006.786.658	21.408.895.968
Chi phí khác bằng tiền	321.098.557	669.510.027
	60.094.540.854	192.113.709.468

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.329.290.835	-	3.440.058.676	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.986.241.544	(1.994.915.599)	191.656.770.521	(1.994.915.599)
Cộng	201.315.532.379	(1.994.915.599)	195.096.829.197	(1.994.915.599)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			54.963.406.910	61.825.496.375
Phải trả người bán, phải trả khác			90.331.006.259	109.576.525.483
Chi phí phải trả			4.506.137.964	449.595.679
Cộng			149.800.551.133	171.851.617.537

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.329.290.835	-	-	1.329.290.835
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.682.385.368	308.940.577	-	197.991.325.945
Cộng	199.011.676.203	308.940.577	-	199.320.616.780
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.440.058.676	-	-	3.440.058.676
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.413.947.722	247.907.200	-	189.661.854.922
Cộng	192.854.006.398	247.907.200	-	193.101.913.598

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

1105
 CÔNG TY
 HIỂM HỮU
 KIỂM T
 AOS
 PHA
 NG I
 7.04
 LA-T